

# CHUYÊN ĐỀ 5

## MỆNH ĐỀ QUAN HỆ & RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

### PHẦN I- NGỮ PHÁP CHUNG

<p><b><u>Ví dụ 1</u></b></p> <p>The man <b>who has stolen my heart</b> is my classmate.</p>	<p><b><u>Ví dụ 2</u></b></p> <p>Ms Hoa, <b>who is the mother of a 2 year old girl</b>, is a teacher.</p>
<p>Khi lược bỏ đi phần in đậm :</p> <p><input type="checkbox"/> The man is my classmate.</p>	<p>Khi lược bỏ đi phần in đậm:</p> <p><input type="checkbox"/> Ms Hoa is a teacher.</p>
<p><b><u>Phân tích</u></b></p> <p>Khi lược bỏ đi phần in đậm trong hai ví dụ trên. Ý nghĩa của hai câu khác đi:</p> <p><b>Ví dụ 1:</b> Không thể xác định được người đàn ông là bạn cùng lớp của tôi ở đây là ai → Nghĩa của câu không được hiểu rõ ràng.</p> <p><b>Ví dụ 2</b> Khi bỏ đi thành phần in đậm trong câu này thì chúng ta vẫn hiểu Ms Hoa là ai → Nghĩa của câu vẫn được hiểu rõ ràng.</p>	

#### ☐ GHI NHỚ

Có 2 loại mệnh đề quan hệ:

- **Mệnh đề quan hệ xác định** (ví dụ 1) là thành phần bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, **là bộ phận quan trọng của câu**, nếu bỏ đi mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng. (giúp xác định câu)
- **Mệnh đề quan hệ không xác định** (ví dụ 2) dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, **là phần giải thích thêm**, nếu bỏ đi mệnh đề chính vẫn có nghĩa. Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc trước các danh từ thường có các từ như: this, that, these, those, my, his her.. đứng trước.

#### ☐ MỞ RỘNG

**Mệnh đề quan hệ nối tiếp.** Mệnh đề quan hệ nối tiếp dùng để giải thích cả một câu, trường hợp này chỉ dùng đại từ quan hệ which và dùng dấu phẩy để tách hai mệnh đề. Mệnh đề này luôn đứng ở cuối câu

**Ví dụ:** *I always wonder how to help my students overcome the difficulties of learning English, which urges me to make more efforts.*

### I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ VÀ TRẠNG TỪ QUAN HỆ

**Định nghĩa:** Mệnh đề quan hệ – Relative Clause là một phần của câu, đứng sau một danh từ hoặc đại từ và dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đó.

Mệnh đề quan hệ có cấu trúc như một câu văn hoàn chỉnh với chủ ngữ và vị ngữ đầy đủ.

2 câu đơn	Câu có mệnh đề quan hệ
The car is in the garage. The car is my father's	The car, <u>which is my father's</u> , is in the garage. S                      S                      V                      V

Các mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng một đại từ quan hệ hoặc trạng từ quan hệ.

2.1. Đại từ quan hệ	Cách dùng	Ví dụ
<b>Who</b>	Đại từ who được sử dụng là chủ ngữ, chỉ các danh từ chỉ người	I like the boy <b>who</b> is the president of your class. (Tôi thích cậu bé là lớp trưởng lớp bạn. )
<b>Whom</b>	Là đại từ quan hệ đại diện cho tân ngữ chỉ người	My mom is the person <b>whom</b> I love the most. (Mẹ tôi là người mà tôi yêu nhất.)
<b>Which</b>	Đại từ which được sử dụng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi đồ vật, động vật, hoặc bổ sung cho cả câu đứng trước nó.	Can you see the dog <b>which</b> is in the room? (Bạn có thể thấy con chó đang ở trong phòng không?)
<b>Whose</b>	Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu cho người và vật	Do you know the person <b>whose</b> book is here? (Bạn có biết ai là chủ cuốn sách đang nằm ở đây không?)
<b>That</b>	Là đại từ quan hệ đại diện cho chủ ngữ chỉ người, vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định.	I don't like the board <b>that</b> hangs on the wall of the meeting room. (Tôi không thích cái bảng được treo trên tường của phòng họp.)
2.2. Trạng từ quan hệ	Cách dùng	Ví dụ
<b>When</b>	Là đại từ đại diện cho cụm thời gian	The day when you went away I was so sad. (Ngày mà bạn rời xa, tôi đã rất buồn.)
<b>Where</b>	Là đại từ đại diện cho nơi chốn	The place where you visited last week is my hometown. (Nơi bạn ghé thăm tuần trước là quê hương của tôi.)
<b>Why</b>	Là đại từ đại diện cho lý do	I didn't know the reason why he broke up with me. (Tôi không biết vì sao anh ta chia tay với tôi.)

### Dạng bài tập mệnh đề quan hệ dạng điền từ

Với dạng bài này, để xác định đúng đại từ quan hệ/trạng từ quan hệ cần điền, ta sẽ phân tích danh từ đứng liền kề chỗ trống và chức năng của “chỗ trống” này trong câu phía sau.

Trước là danh từ chỉ người, vị trí của chủ ngữ → WHO.

Trước là danh từ chỉ người, vị trí của tân ngữ → WHOM

Trước là danh từ chỉ vật, vị trí của chủ ngữ/tân ngữ → WHICH

Trước là danh từ chỉ cả vật cả người, vị trí của chủ ngữ → THAT

Trước là danh từ sở hữu danh từ phía sau chỗ trống → WHOSE

Trước là danh từ chỉ địa điểm, phía sau chỗ trống có đủ chủ ngữ, vị ngữ → WHERE

Trước là danh từ chỉ thời gian, phía sau chỗ trống có đủ chủ ngữ, vị ngữ → WHEN

Trước là danh từ REASON, CAUSE, phía sau chỗ trống có đủ chủ ngữ, vị ngữ → WHY

**E.g.:** The man \_\_\_\_\_ is wearing a red cap is my father.

Danh từ phía trước là danh từ chỉ người. Vị trí của chỗ trống là chủ ngữ trong mệnh đề phía sau → Ta sẽ chọn WHO → The man **WHO** is wearing a red cap is my father.

Chú ý

Trong một số trường hợp, mặc dù danh từ chỉ địa điểm, nơi chốn, nhưng ta vẫn sử dụng đại từ quan hệ (Which/That) thay vì trạng từ quan hệ (When/Where)

**E.g.:** The supermarket \_\_\_\_\_ is near my company has just been closed.

Trong trường hợp này, ta thấy The supermarket là danh từ chỉ nơi chốn nhưng chúng ta không sử dụng trạng từ quan hệ WHERE mà sử dụng đại từ quan hệ WHICH để điền vào chỗ trống. Bởi mệnh đề quan hệ chưa có chủ ngữ, mà trạng từ quan hệ không đứng ở vị trí chủ ngữ. Do đó ta sử dụng WHICH, hoặc THAT.

**E.g.:** The house \_\_\_\_\_ I used to live in has been sold to a famous person.

Trong trường hợp này, cũng là danh từ chỉ nơi chốn nhưng ta không sử dụng trạng từ quan hệ WHERE mà sử dụng đại từ quan hệ WHICH. Đối với những trường hợp mệnh đề quan hệ ( ở đây là \_\_\_\_\_ I used to live in”) có chứa giới từ, ta cũng không sử dụng trạng từ quan hệ.

**Chú ý:** Không sử dụng THAT, sau dấu phẩy.

### BẢNG TỔNG HỢP ĐẠI TỪ VÀ TRẠNG TỪ TRONG MĐQH

	S ( chủ ngữ)	O ( tân ngữ)	P( sở hữu)
Danh từ chỉ người	Who/that	Who/whom/that	whose
Danh từ chỉ vật	Which/that	Which/that	Whose/of which
Dt vừa người & vật	That	That	
Nơi chốn		Where = in which at which on which	
Thời gian		When = in/at/on which	
Lý do		Why = for which	
Bất kỳ ai	Whoever	Whoever	

### Cách làm bài tập dạng điền đại từ quan hệ vào chỗ trống

- \_\_\_\_\_ N(chỉ người) + WHO/ THAT (làm chủ ngữ) + V...
- \_\_\_\_\_ N(chỉ người) + WHO/WHOM/THAT + S + V...(làm O)
- \_\_\_\_\_ N(chỉ người) + WHOSE (làm ttsh) + N + V/ N + S + V+....
- \_\_\_\_\_ N(chỉ vật) + WHICH/ THAT + V+...
- \_\_\_\_\_ N(chỉ vật) + WHICH + S + V+...
- \_\_\_\_\_ N(chỉ vật) + WHOSE + N + V/ N + S + V....
- \_\_\_\_\_ thời gian + WHEN (= on/in/at + which) ....
- \_\_\_\_\_ nơi chốn + WHERE (= on/in/at + which) ....
- \_\_\_\_\_ lý do + WHY + (= for which) ....

**DÙNG DẤU PHẨY** Khi danh từ đứng trước WHO, WHICH, WHOM... là :

+ Danh từ riêng ,tên	Ha Noi, which is .... Mary, who is ...
+ Có this ,that ,these ,those đứng trước danh từ	This book, which ....
+ Có sở hữu đứng my, his, her, your, their,... trước danh từ :	My mother, who is ....

+ Là vật duy nhất ai cũng biết : Sun ( mặt trời ), moon ( mặt trăng )	The Sun, which ...
---	--------------------

### LƯỢC BỎ ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Các đại từ có thể lược bỏ được là WHO ,WHICH ,WHOM...( riêng <b>whose</b> không được bỏ)	
<b>Lược bỏ đại từ quan hệ khi</b>	<p>- Khi nó làm tân ngữ và phía trước nó không có dấu phẩy, không có giới từ</p> <p><i>This is the book which I buy.</i></p> <p>Ta thấy which là tân ngữ (chủ từ là I ,động từ là buy ), phía trước không có dấu phẩy hay giới từ gì cả nên có thể bỏ which đi :</p> <p>-&gt; <i>This is the book I buy.</i></p>
<b>Không thể lược bỏ đại từ quan hệ khi</b>	<p><i>This is my book , which I bought 2 years ago.</i></p> <p>Trước chữ which có dấu phẩy nên không thể bỏ được .</p> <p><i>This is the house in which I live .</i></p> <p>Trước which có giới từ in nên cũng không bỏ which được .</p> <p><i>This is the man who lives near my house.</i></p> <p>Who là chủ ngữ (của động từ lives ) nên không thể bỏ nó được.</p>

### DẠNG RÚT GỌN MĐQH THÀNH NGỮ PHÂN TỪ: V-ING, V3, TO V

1. Ngữ hiện tại phân từ ( V-ing) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.	<p>Ex: That man, <b>who is standing</b> over there , is my best friend.</p> <p>=&gt; That man , <b>standing</b> over there, is my best friend</p>
2. Ngữ quá khứ phân từ(V3/ed) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.	<p>Ex:The boy <b>who was injured</b> in the accident was taken to the hospital.</p> <p>=&gt; The boy <b>injured</b> in the accident was taken to the hospital.</p>
<p>3. ‘To infinitive’ có thể được dùng khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau các từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-the first, the second, the last, the next, the only, the one</li> <li>-dạng so sánh nhất( the + adj ngắn + est/ the most + adj dài)</li> <li>-Động từ là HAVE/HAD, chỉ mục đích, sự cho phép)</li> </ul> <p>Lưu ý:</p> <p>Trong phần to inf cần nhớ 2 điều sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu chủ ngữ 2 mệnh đề khác nhau thì thêm cụm for sb trước to inf.</li> <li>Tuy nhiên nếu chủ từ đó là đại từ có nghĩa chung chung như we,you,everyone.... thì có thể không cần ghi ra.</li> </ul>	<p>Ex: He was the last man who left the burning building.</p> <p>=&gt; He was the last man to leave the burning building.</p> <p>Ex: I have much homework that I must do.</p> <p>-&gt; I have much homework to do.</p> <p>Ex: We have some picture books that children can read.</p> <p>We have some picture books for children to read.</p>

## PHẦN II- HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

### 2.1. ĐẠI TỪ QUAN HỆ CƠ BẢN (WHO / WHICH / THAT / WHERE / WHOSE)

WHO – WHICH – THAT (LÀM CHỦ NGỮ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

#### CÁCH DÙNG

Dùng đại từ quan hệ để thay thế cho danh từ đứng trước, giúp nối 2 mệnh đề thành 1 câu.

- **WHO** → thay cho **NGƯỜI**
  - **WHICH** → thay cho **VẬT / SỰ VIỆC**
  - **THAT** → thay cho **NGƯỜI hoặc VẬT** (thường dùng trong mệnh đề xác định)
- ☐ Khi đại từ quan hệ **làm chủ ngữ**, **KHÔNG ĐƯỢC BỎ**.
- ☐ **CÔNG THỨC**

Danh từ (người/vật) + <b>WHO / WHICH / THAT</b> + V + ...
---

#### DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Danh từ chỉ người / vật đứng trước chỗ trống
- Sau chỗ trống là động từ
- Không có giới từ đứng trước chỗ trống

Ex:

#### ☐ Test 3 – Câu 24

In London as in all cities there are two grades of state schools for those (24) \_\_\_\_\_ will go to work at fifteen.

✓ **Đáp án đúng: D. who**

☐ Phân tích:

- “those” = **người**
- Chỗ trống làm **chủ ngữ** cho “will go”

☐ Dịch nghĩa:

→ Ở London cũng như ở tất cả các thành phố, có hai loại trường công dành cho **những người sẽ đi làm khi 15 tuổi**.

#### ☐ Test 7 – Câu 10

What’s the name of the person \_\_\_\_\_ first landed on the moon?

✓ **Đáp án đúng: B. who**

☐ Phân tích:

- “person” = **người**
- “first landed” cần **chủ ngữ**

☐ Dịch nghĩa:

→ Tên của **người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng** là gì?

#### ☐ Test 11 – Câu 8

This New Year card is from a friend \_\_\_\_\_ used to study with me in primary school.

✓ **Đáp án đúng: B. who**

☐ Phân tích:

- friend = **người**
- used to study → cần **chủ ngữ**

☐ Dịch nghĩa:

→ Tấm thiệp năm mới này là từ **một người bạn đã từng học cùng tôi hồi tiểu học**.

### □ Test 12 – Câu 26

The warming of the Pacific Ocean has created weather patterns (26) \_\_\_\_\_ strongly affect the world.

✓ **Đáp án đúng: A. that**

□ Phân tích:

- weather patterns = vật
- strongly affect → cần chủ ngữ
- mệnh đề xác định → dùng **that**

□ Dịch nghĩa:

→ Sự ấm lên của Thái Bình Dương đã tạo ra **những kiểu thời tiết ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn thế giới**.

### □ Test 8 – Câu 24

This is a journey (24) \_\_\_\_\_ should be saved for a sunny day so that you can admire the fantastic view.

✓ **Đáp án đúng: C. which**

□ Phân tích:

- journey = vật
- should be saved → cần chủ ngữ

□ Dịch nghĩa:

→ Đây là **một chuyến đi nên để dành cho ngày nắng đẹp để bạn có thể chiêm ngưỡng quang cảnh tuyệt vời**.

## 2.2. ĐẠI TỪ QUAN HỆ LÀM TÂN NGŨ & CẤU TRÚC GIỚI TỪ + WHOM / WHICH

WHO / WHOM / WHICH LÀM TÂN NGŨ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

### CÁCH DÙNG

Khi đại từ quan hệ đứng sau động từ hoặc giới từ, nó làm tân ngữ, không phải chủ ngữ.

- **WHO / WHOM** → người
- **WHICH** → vật
- Trong văn nói: **WHO** thường thay cho **WHOM**
- Trong đề thi: **giới từ + WHOM / WHICH** → **BẮT BUỘC** dùng **WHOM / WHICH**
  - Khi đại từ quan hệ làm tân ngữ, **CÓ THỂ BỎ** (trừ khi có giới từ đứng trước).
  - **CÔNG THỨC**

**Dạng thường:** Danh từ + (who / whom / which) + S + V

**Dạng có giới từ:** Danh từ + giới từ + whom / which

### DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Sau chỗ trống là **chủ ngữ + động từ**
- Hoặc có **giới từ đứng trước chỗ trống** (to / from / with / for...)
- Danh từ phía trước là **người hoặc vật rõ ràng**

Danh từ + giới từ + whom / which

**Ex:**

### □ Test 2 – Câu 10

I saw a lot of new people at the party, \_\_\_\_\_ seemed familiar.

✓ **Đáp án đúng: D. some of whom**

□ Phân tích:

- people = người
- “some of” + **whom** (dạng tân ngữ)
- Mệnh đề **không xác định** (có dấu phẩy)

□ Dịch nghĩa:

→ Tôi đã thấy rất nhiều người mới ở bữa tiệc, **một số người trong đó trông quen quen.**

#### □ *Test 9 – Câu 2*

Frank invited Janet to the party. He met her in Japan.

✓ **Đáp án đúng: D. Frank invited Janet, whom he met in Japan, to the party.**

□ Phân tích:

- Janet = người
- “he met her” → **Janet là tân ngữ**
- Có dấu phẩy → mệnh đề **không xác định**

□ Dịch nghĩa:

→ Frank mời Janet, **người mà anh ấy đã gặp ở Nhật Bản**, đến bữa tiệc.

#### □ *Test 15 – Câu 16*

They had invited over one hundred guests, \_\_\_\_\_.

✓ **Đáp án đúng: D. none of whom I knew**

□ Phân tích:

- guests = người
- “none of whom” = không ai trong số họ
- Mệnh đề không xác định

□ Dịch nghĩa:

→ Họ đã mời hơn một trăm vị khách, **không ai trong số đó tôi quen.**

#### □ *Test 6 – Câu 14*

That is the young man \_\_\_\_\_ we owe many thanks.

✓ **Đáp án đúng: A. to whom**

□ Phân tích:

- owe sth **to sb**
- young man = người
- giới từ “to” đưa lên trước → **to whom**

□ Dịch nghĩa:

→ Đó là chàng trai trẻ **mà chúng tôi mang ơn rất nhiều.**

#### □ *Test 5 – Câu 19*

I must thank the man. I got the present from him.

✓ **Đáp án đúng: D. I must thank the man from whom I got the present.**

□ Phân tích:

- from him → giới từ “from”
- man = người
- from + whom (KHÔNG dùng who / that)

□ Dịch nghĩa:

→ Tôi phải cảm ơn **người đàn ông mà tôi đã nhận món quà từ ông ấy.**

## 2.3. WHICH CHỈ CẢ MỆNH ĐỀ TRƯỚC (which = “điều đó”)

### WHICH LÀM BỔ NGHĨA CẢ 1 MỆNH ĐỀ

#### CÁCH DÙNG

**WHICH** có thể thay cho **toàn bộ mệnh đề phía trước**, mang nghĩa “điều đó”.

- Luôn có **dấu phẩy trước WHICH**

#### ☐ CÔNG THỨC

Mệnh đề chính, which + V ...
------------------------------

#### ☐ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Có **dấu phẩy**
- WHICH không chỉ 1 danh từ cụ thể
- Nghĩa = “điều mà / việc mà”

**Ex:**

#### ☐ Test 12 – Câu 8

The decision was postponed, \_\_\_\_\_ was exactly what he wanted.

✓ **Đáp án đúng: A. which**

☐ Phân tích:

- which = việc trì hoãn đó
- Mệnh đề không xác định

☐ Dịch nghĩa:

→ Quyết định đã bị hoãn lại, **điều đó chính xác là điều anh ta mong muốn.**

## 2.4. WHOSE – WHERE / WHEN – CÂU NHẤN MẠNH IT IS ... THAT

### 2.4.1. WHOSE – ĐẠI TỪ QUAN HỆ CHỈ SỞ HỮU

#### ☐ CÁCH DÙNG

**WHOSE** dùng để chỉ **sự sở hữu**, thay cho:

- his / her / their / its
- Dùng cho **người và vật**
- ☐ Sau **WHOSE** luôn là một **DANH TỪ**.
- ☐ **CÔNG THỨC**

Danh từ (người / vật) + whose + danh từ + V
---

#### ☐ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Trong câu có ý **sở hữu**
- Có các từ ngầm hiểu: *his / her / their / its*
- Sau chỗ trống là **DANH TỪ**

**Ex:**

#### ☐ Test 12 – Câu 17

Picasso, \_\_\_\_\_ work inspired many other artists, lived until he was a ripe old age.

✓ **Đáp án đúng: B. whose**

☐ Phân tích:

- work = tác phẩm
- work **của Picasso** → quan hệ sở hữu
- Sau chỗ trống là danh từ “work”



□ Dịch nghĩa:

→ Picasso, người mà tác phẩm của ông đã truyền cảm hứng cho nhiều nghệ sĩ khác, sống đến tuổi rất cao.

#### □ Test 14 – Câu 6

The book \_\_\_\_\_ author is now being shown in the news has become a bestseller.

✓ Đáp án đúng: C. whose

□ Phân tích:

- author = tác giả
- tác giả của cuốn sách
- whose + author

□ Dịch nghĩa:

→ Cuốn sách mà tác giả của nó hiện đang được đưa tin, đã trở thành sách bán chạy.

### 2.4.2. WHERE / WHEN TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

#### □ CÁCH DÙNG

Đại từ    Thay cho                      Dùng khi

**WHERE** nơi chốn    place / city / house / school...

**WHEN** thời gian    time / day / year / moment...

□ KHÔNG dùng which nếu thiếu giới từ.

□ CÔNG THỨC

Danh từ chỉ nơi chốn + where + S + V

Danh từ chỉ thời gian + when + S + V

#### □ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Danh từ phía trước là nơi chốn / thời gian
- Sau chỗ trống là S + V đầy đủ

Ex:

#### □ Test 1 – Câu 10

\_\_\_\_\_ Bren comes from, has a lot of good curry restaurants.

✓ Đáp án đúng: B. Bradford, where

□ Phân tích:

- Bradford = địa danh
- comes from = hành động xảy ra tại nơi đó
- Mệnh đề không xác định (có dấu phẩy)

□ Dịch nghĩa:

→ Bradford, nơi Bren đến từ, có rất nhiều nhà hàng cà ri ngon.

#### □ Test 8 – Câu 24

This is a journey \_\_\_\_\_ should be saved for a sunny day so that you can admire the fantastic view.

✓ Đáp án đúng: C. which

□ Lưu ý sự phạm:

- journey = vật
- Không phải nơi chốn → KHÔNG dùng where

☐ Dịch nghĩa:

→ Đây là một chuyến đi **nên được dành cho ngày nắng** để bạn có thể chiêm ngưỡng cảnh đẹp tuyệt vời.

## 2.5. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ – BỊ ĐỘNG – CẤU TRÚC ĐẶC BIỆT

### 2.5.1. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ DẠNG V-ING (CHỦ ĐỘNG)

#### ☐ CÁCH DÙNG

Dùng khi:

- Mệnh đề quan hệ **chủ động**
- Động từ trong mệnh đề quan hệ **đang diễn ra / mang tính mô tả**

☐ Bỏ **who / which / that**

☐ Đổi động từ → **V-ing**

☐ **CÔNG THỨC**

$N + \text{who / which} + V \rightarrow N + V\text{-ing}$
---

#### ☐ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Trước chỗ trống là **danh từ**
- Sau chỗ trống là **động từ ở dạng -ing**
- Nghĩa chủ động

**Ex:**

#### ☐ Test 5 – Câu 16

The man \_\_\_\_\_ was arrested last night.

✓ **Đáp án đúng: C. living next door**

☐ Phân tích:

- Câu đầy đủ: *The man **who lives next door** was arrested last night.*
- lives → hành động chủ động
- Rút gọn → living

☐ Dịch nghĩa:

→ Người đàn ông **sống cạnh nhà** đã bị bắt tội qua.

#### ☐ Test 11 – Câu 8

This New Year card is from a friend \_\_\_\_\_ used to study with me in primary school.

✓ **Đáp án đúng: B. who**

☐ Phân tích:

- Không rút gọn vì động từ **used to study** cần chủ ngữ rõ
- who thay cho friend (người)

☐ Dịch nghĩa:

→ Thiệp mừng năm mới này là từ một người bạn **đã từng học cùng tôi hồi tiểu học**.

### 2.5.2. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ DẠNG V3 / ED (BỊ ĐỘNG)

#### ☐ CÁCH DÙNG

Dùng khi:

- Mệnh đề quan hệ **bị động**
- Có dạng: **who/which + be + V3**

☐ Bỏ **who / which + be**

☐ Giữ **V3**

## □ CÔNG THỨC

$N + \text{which / who} + \text{be} + V3 \rightarrow N + V3$
--

### □ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT (IN ĐẠM)

- Động từ mang nghĩa **bị động**
- Có thể thêm “by ...”
- Sau chỗ trống là **V3**

Ex:

#### □ Test 12 – Câu 11

The bicycles \_\_\_\_\_ in that shop are the most expensive in town.

✓ **Đáp án đúng: C. sold**

□ Phân tích:

- Câu đầy đủ: *The bicycles **which are sold** in that shop...*
- are sold → bị động
- Rút gọn → sold

□ Dịch nghĩa:

→ Những chiếc xe đạp **được bán trong cửa hàng đó** là đắt nhất thành phố.

#### □ Test 15 – Câu 17

We often take part in charity activities \_\_\_\_\_ by the pagodas.

✓ **Đáp án đúng: A. organized**

□ Phân tích:

- which are organized → bị động
- Rút gọn → organized

□ Dịch nghĩa:

→ Chúng tôi thường tham gia các hoạt động từ thiện **do các ngôi chùa tổ chức**.

## 2.6. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (CÓ DẤU PHẪY)

### □ CÁCH DÙNG

Dùng để:

- Bổ sung thông tin
- Không xác định danh từ phía trước

□ **BẮT BUỘC** có dấu phẩy

□ **KHÔNG** dùng that

## □ CÔNG THỨC

$N, \text{who / whom / which} + V, \dots$
---

### □ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Có dấu phẩy
- Thông tin thêm, không bắt buộc
- Không dùng that

### □ VÍ DỤ TỪ ĐỀ THI

#### □ Test 9 – Câu 2

Frank invited Janet to the party. He met her in Japan.

✓ **Đáp án đúng: D. Frank invited Janet, whom he met in Japan, to the party.**

□ Phân tích:

- whom thay cho Janet (tân ngữ)
- Có dấu phẩy → mệnh đề không xác định

□ Dịch nghĩa:

→ Frank đã mời Janet, **người mà anh ấy gặp ở Nhật Bản**, đến bữa tiệc.

□ **Test 15 – Câu 16**

They had invited over one hundred guests, \_\_\_\_\_.

✓ **Đáp án đúng: D. none of whom I knew**

□ Phân tích:

- none of whom = không ai trong số họ
- Cấu trúc nâng cao của mệnh đề quan hệ không xác định

□ Dịch nghĩa:

→ Họ đã mời hơn một trăm vị khách, **mà tôi không quen ai cả**.

## 2.7. CÂU NHẤN MẠNH: IT IS / WAS ... THAT ...

□ CÁCH DÙNG

Dùng để nhấn mạnh:

- chủ ngữ
  - trạng ngữ nơi chốn / thời gian
- Cấu trúc này **KHÔNG** phải mệnh đề quan hệ nhưng rất dễ nhầm.
- **CÔNG THỨC**

It is / was + thành phần được nhấn mạnh + that + mệnh đề
--

□ **DẤU HIỆU NHẬN BIẾT**

- Bắt đầu bằng **It was / It is**
- Sau chỗ trống thường là **that**
- Dùng để nhấn mạnh, không thêm nghĩa mới

**Ex:**

□ **Test 4 – Câu 9**

It was in that house \_\_\_\_\_ we spent our childhood.

✓ **Đáp án đúng: B. that**

□ Phân tích:

- Cấu trúc nhấn mạnh
- Nhấn mạnh nơi chốn: *in that house*

□ Dịch nghĩa:

→ **Chính trong ngôi nhà đó**, chúng tôi đã trải qua tuổi thơ của mình.